

Reading Intensive

❖ CLASSWORK: Extra vocabulary for KET – Part 1

No.	New word	Meaning	No.	New word	Meaning
1	wash up (phr.v)	rửa chén bát	3	reception (n)	quầy lễ tân
2	pick sb up (phr.v)	đón ai đó (băng xe)	4	lend (v)	cho mượn

❖ CLASSWORK: Extra vocabulary for KET – Part 4

No.	New word	Meaning	No.	New word	Meaning
1	space programme (n)	chương trình nghiên cứu không gian	2	astronaut (n)	phi hành gia

❖ HOMEWORK: Extra vocabulary for KET – Part 1

No.	New word	Meaning	No.	New word	Meaning
1	repair shop (n)	cửa hàng sửa chữa	2	special offer (n)	khuyến mãi đặc biệt

Note: n = noun: danh từ; v = verb: động từ; phr.v = phrasal verb: cụm động từ; sb = somebody: ai đó.

Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 dòng** vào vở ghi.

❖ Mẹo: Diễn đạt khác

- Bài đọc thường không dùng lại nguyên từ trong đáp án nên cần nhận ra các cách **diễn đạt tương đương về nghĩa**.

Ví dụ:

Đoạn văn ghi: “*Can you take your work stuff out of the living room and put it in your room? Liz is coming for coffee.*”

“take your work stuff out of the living room” + “put it in your room”

→ *tidy up the living room*

→ **Chloe muốn Susie dọn đồ làm việc ra khỏi phòng khách.**

Susie,
 Can you take your
 work stuff out of the
 living room and put
 it in your room? Liz is
 coming for coffee.
 Chloe

❖ Pre-reading: Match the words or phrases in Column A with their meanings in Column B.

Column A	Column B
0. take the work stuff out of the living room	A. keep something tidy
1. put things away	B. give somebody a lift
2. get somebody from somewhere	C. apartment
3. flat	D. tidy up the living room by remove the work things
4. don't forget to do something	E. remember to do something

Your answer:

0 - D

1 -

2 -

3 -

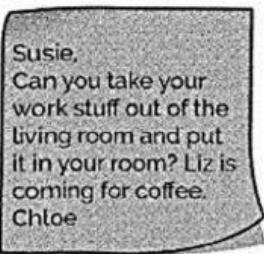
4 -

KET PART 1

Questions 1-6

For each question, choose the correct answer.

1



Chloe wants Susie

- A to clean her room.
- B to stop working at home.
- C to tidy up the living room.

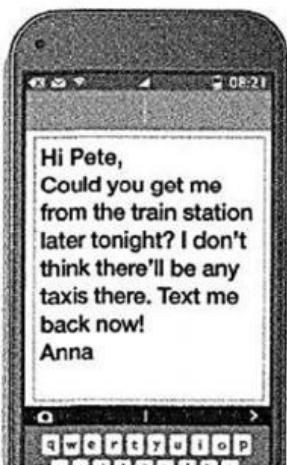
2



What is this message asking students to do?

- A help keep the kitchen tidy at all times
- B let the cleaners know when the kitchen's free
- C stay out of the kitchen when the cleaners are there

3



What does Anna want Pete to do?

- A order a taxi to pick her up from the station
- B text her when he gets to the station
- C give her a lift from the station

4



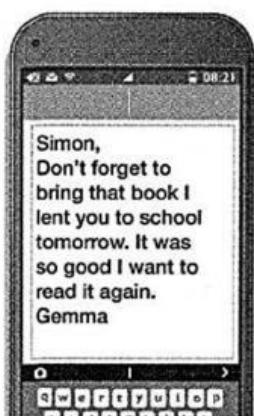
- A New students should go to Reception before they collect their books.
- B Course books will be available at Reception for students.
- C Teachers will meet the new students at Reception.

5



- A This flat is in a new building.
- B This flat is ready to move into.
- C This flat is too small for two people.

6



Why did Gemma contact Simon?

- A to tell him about a book she liked
- B to ask him to return her book
- C to offer to lend him a book

❖ **Mẹo: Phương pháp loại trừ**

1. **Hiểu câu hỏi:** Đọc kỹ, tìm từ khóa.
2. **Xem tất cả đáp án:** Đọc từng lựa chọn.
3. **Loại bỏ đáp án sai:** Gạch những đáp án không đúng.
4. **Chọn đáp án đúng nhất:** Chọn câu phù hợp nhất với câu hỏi.

Ví dụ: Câu hỏi: "...she saw an advertisement in her university newspaper (19) _____ women to join the US space programme."

Đáp án: A. inviting B. showing C. looking

1. Hiểu câu hỏi:

- **Từ khóa:** *advertisement + women to join...* → cần một từ phù hợp **nối với advertisement** để diễn tả **mục đích/ý nghĩa của quảng cáo.**

2. Xem tất cả đáp án:

- A. inviting = mời
- B. showing = cho thấy
- C. looking = tìm

3. Loại bỏ đáp án sai:

- B: showing sai vì "showing women to join" nghe **không tự nhiên** — quảng cáo **không "cho thấy phụ nữ tham gia"**, mà mời họ tham gia.
- C: looking sai vì "advertisement looking women" **không đúng ngữ pháp** — phải là **looking for women**, mà ở đây không có "for".

4. Chọn đáp án đúng nhất: A. inviting → "an advertisement inviting women to join..." (đúng về ngữ pháp và nghĩa).

❖ **Pre-reading: Match the words with their meanings.**

0. <u>invite</u>	A. go back to a place
1. choose	B. ask someone to join or take part
2. return	C. stop doing a job or activity
3. stop	D. select from a group
4. especially	E. more than others; particularly
5. explore	F. travel around to learn or discover things

Your answer:

0 - <u>B</u>	1 -	2 -	3 -	4 -	5 -
--------------	-----------	-----------	-----------	-----------	-----------

KET PART 4

Questions 19-24

For each question, choose the correct answer.

Sally Ride

Sally Ride was born on 26th May, 1951, in California, USA. After high school, she went to Stanford University to study physics. While she was there, she saw an advertisement in her university newspaper (19) women to join the US space program. Six women, including Sally, were (20) to become astronauts. On 18th June 1983, Sally became the first American woman to fly into space. Six days later, on 24th June, she (21) to Earth.

When Sally (22) working as an astronaut in 1987, she started teaching at the University of California. She wanted to find ways to get more people, (23) girls, interested in studying science and mathematics. She also found time to write science books for children about (24) space.

19.	A. inviting	B. showing	C. looking
20.	A. thought	B. decided	C. chosen
21.	A. completed	B. returned	C. arrived
22.	A. ended	B. closed	C. stopped
23.	A. especially	B. exactly	C. clearly
24.	A. exploring	B. going	C. travelling

Tên:

Ngữ pháp:

Lớp: S5...

Đọc:

Ngày giao bài: Thứ, ngày/.....

Mini test:

Ngày nộp bài: Thứ, ngày/.....



GLOBAL ENGLISH 5

Reading Intensive

A. EXTRA VOCABULARY REVISION

No.	New word	Meaning	No.	New word	Meaning
1	roller coaster (n)	tàu lượn siêu tốc	12	program (n)	chương trình, kế hoạch
2	school play (n)	vở kịch của trường	13	outdoor (adj)	ngoài trời
3	amusement park (n)	công viên giải trí	14	uniform (n)	đồng phục
4	assistant (n)	trợ lý	15	blouse (n)	áo sơ mi nữ
5	identification (n)	giấy tờ tùy thân	16	free entrance (n)	sự vào cửa miễn phí
6	garage (n)	nhà để xe	17	ever-changing (adj)	luôn thay đổi
7	spread (n)	sự lan rộng	18	beginner (n)	người mới bắt đầu
8	essay (n)	bài tiểu luận, bài luận	19	real life (n)	đời thực
9	offer (n)	sự đề nghị, lời mời	20	advanced (adj)	nâng cao
10	detail (n)	thông tin chi tiết	21	repeat (v)	lặp lại
11	look forward to (phr.v)	mong đợi, háo hức			

❖ **Note:** *n = noun: danh từ; v = verb: động từ; phr.v = phrasal verb: cụm động từ; adj = adjective: tính từ.*

❖ Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 dòng** vào vở ghi.

B. HOMEWORK

I. Read the text and fill in the blanks with the correct COMPARISON.

0. Today is the hottest (hot) day of the year.

- I have **(long)** journey to school in class.
- That forest is **(far)** from the mountain than the river is.
- This is **(large)** pavement I have ever seen.
- These paths are **(narrow)** than the path in my town.
- Life in the countryside is **(slow)** than life in the city.

II. Complete the sentences with the correct PAST SIMPLE form of the verbs in the box.

arrive	climb	find	smile	take	live
--------	-------	------	-------	------	------

0. They took some food with them on the journey.

- When Sasha home, he drank a big glass of milk.
- Yesterday, Anna when she saw the flowers.
- I the stairs very quietly last night.
- Last week, we a little green box under the kitchen table.
- Many years ago, families usually all together in one house.

III. Read the sentences with the underlined words/phrases. Write Yes if it is correct, write No if it is incorrect.

0. That restaurant is more expensive than this restaurant. Yes

1. The museum is biger than the art gallery.

2. Ho Chi Minh City is the busiest city in Vietnam.

3. The classroom next door is noisier than ours.

4. My city is the most crowded than in the country.

5. This park is the greener in our town.

IV. Read the text and choose A, B or C.

Peter in Japan

Finally, after years of saving money, Sarah and I (0) to Japan. We have many plans for this 3-week trip. The first week, we (1) to the ancient cities of Nara and Kyoto, full of temples and gardens. There, we (2) people pray and show their respect to their ancestors. Also, we (3) through the forests to listen to the birds and cicadas as well as crossing those charming bridges over quiet rivers. In addition, we (4) forward to joining geishas' tea ceremonies. During the trip we won't miss the Japanese cuisine. We (5) each day with tea and a full meal with rice, soup, vegetables and protein like fish or soy. In Japan we're having the best days in our lives!

0.	A. is flying	B. are fly	C. are flying
1.	A. is going	B. are going	C. are go
2.	A. are seeing	B. are playing	C. are play
3.	A. is going	B. are seeing	C. are walking
4.	A. am looking	B. are look	C. are looking
5.	A. am starting	B. are writing	C. are starting

KET PART 1

Questions 1-6

For each question, choose the correct answer.

1

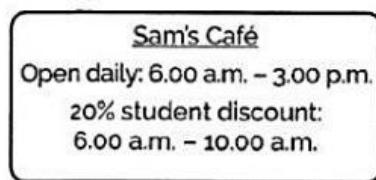


A Cristina says she might miss the meeting tomorrow.

B Cristina wants to change the time of tomorrow's meeting.

C Cristina is telling Molly not to wait for her tomorrow.

2

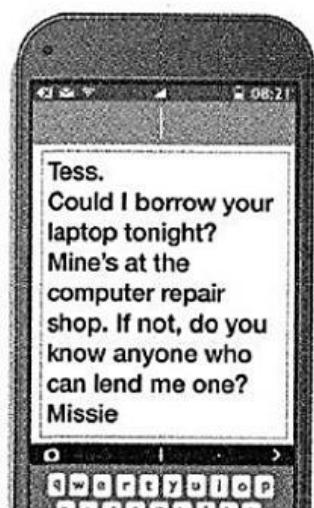


A The café is closed to students after 10 a.m.

B Students who come early get lower prices.

C Students cannot eat lunch here every day.

3



A Missie is asking Tess to help her find a laptop to use.

B Missie is offering to lend her laptop to a friend.

C Missie wants to find someone to repair her laptop.

4

SPECIAL OFFER UNTIL SATURDAY

Shirts £10 each when you buy two!
Usual price £25

A This Saturday each shirt will cost £10 less than usual.

B If you buy more than one shirt, you can save money.

C After Saturday, the price of these shirts will go down.

5



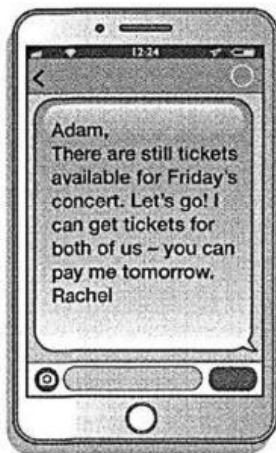
Why did Dom send this message?

A He is worried they'll miss some of the film.

B He wants to eat something before the film.

C He needs to tell Matt where the cinema is.

6



Why did Rachel send this message?

A to offer to buy a concert ticket for Adam

B to find out more about the concert from Adam

C to tell Adam what the concert tickets cost